



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 250 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 4 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch  
sử dụng đất huyện Bình Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;*

*Căn cứ Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 28/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045;*

*Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*



Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn; Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện; Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh nội dung phụ lục kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Sơn tại Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 10/4/2025 và đề xuất của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1417/TTr-SNNMT ngày 14/4/2025; ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn, với các nội dung sau:

1. Nội dung Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: (chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo).

1.2. Phân kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất: (chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: (chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo).

1.4. Diện tích đất cần thu hồi: (chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo).

1.5. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất: (chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo).

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024: (chi tiết tại Biểu số 06 kèm theo).

2.2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024: (chi tiết tại Biểu số 07 kèm theo).

2.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024: (chi tiết tại Biểu số 08 kèm theo).

2.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024: (chi tiết tại Biểu số 09 kèm theo).



### 3. Các khu vực lấn biển:

a) Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng: *(chi tiết tại Biểu số 10 kèm theo).*

b) Phân kỳ diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng: *(chi tiết tại Biểu số 11 kèm theo).*

4. Ranh giới, vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Bình Sơn, Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

#### 1. UBND huyện Bình Sơn

- Công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu, số liệu và nội dung trình phê duyệt về quy mô, địa điểm, diện tích các công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; chịu trách nhiệm về sự đồng bộ, thống nhất giữa điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với các quy hoạch trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; trong quá trình triển khai thực hiện phát hiện những trường hợp còn mâu thuẫn với các quy hoạch khác và các vấn đề có liên quan thì tổng hợp, đề xuất hướng xử lý để UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo trước khi thực hiện.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh đối với nội dung thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi và các quy hoạch cấp trên (Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, Quy hoạch sử dụng đất an ninh, Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia, Quy hoạch Khu



Kinh tế Dung Quất, ...) được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chịu trách nhiệm toàn diện về công tác điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo quy định pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

## 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chịu trách nhiệm về nội dung tham mưu UBND tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn UBND huyện Bình Sơn trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan, tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các P.Ng/cứu;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.th279

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Phước Hiền**



## KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN BÌNH SƠN

(Kèm theo Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của UBND tỉnh)

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha) | Diện tích QHSD đất được duyệt đến năm 2030 tại Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 15/09/2021 (được điều chỉnh tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 31/10/2023) | Kết quả thực hiện       |                                                 |                       |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------|
|        |                                                                          |            |                                    |                                                                                                                                                           | Diện tích năm 2023 (ha) | Trong đó:<br>Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)             |
| (1)    | (2)                                                                      | (3)        | (4)                                | (5)                                                                                                                                                       | (6)                     | (7)=(6)-(4)                                     | (8)=(7)/[(5)-(4)]*100 |
| 1      | <b>Tổng diện tích</b>                                                    |            | <b>46.685,25</b>                   | <b>46.685,25</b>                                                                                                                                          | <b>46.685,25</b>        | <b>0,00</b>                                     |                       |
| 1      | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                              | <b>NNP</b> | <b>36.485,99</b>                   | <b>26.801,84</b>                                                                                                                                          | <b>36.459,85</b>        | <b>-26,14</b>                                   | <b>0,27</b>           |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                            | LUA        | 6.620,63                           | 4.401,42                                                                                                                                                  | 6.632,17                | 11,54                                           | -0,52                 |
| 1.1.1  | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC        | 5.259,42                           | 3.686,20                                                                                                                                                  | 5.272,14                | 12,72                                           | -0,81                 |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                                                    | LUK        | 1.361,21                           | 715,22                                                                                                                                                    | 1.360,03                | -1,18                                           | 0,18                  |
| 1.2    | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK        | 8.144,70                           | 5.676,97                                                                                                                                                  | 8.171,19                | 26,49                                           | -1,07                 |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN        | 11.759,92                          | 7.965,99                                                                                                                                                  | 11.699,72               | -60,20                                          | 1,59                  |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD        |                                    |                                                                                                                                                           |                         |                                                 |                       |
| 1.5    | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH        | 2.401,78                           | 2.395,03                                                                                                                                                  | 2.401,78                |                                                 |                       |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX        | 7.268,23                           | 5.826,95                                                                                                                                                  | 7.263,69                | -4,54                                           | 0,31                  |
|        | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                             | RSN        | 9,48                               | 8,32                                                                                                                                                      | 9,48                    |                                                 |                       |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS        | 280,99                             | 185,40                                                                                                                                                    | 281,64                  | 0,65                                            | -0,68                 |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT        | 5,84                               |                                                                                                                                                           | 5,84                    |                                                 |                       |
| 1.9    | Đất làm muối                                                             | LMU        |                                    |                                                                                                                                                           |                         |                                                 |                       |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH        | 3,90                               | 350,08                                                                                                                                                    | 3,82                    | -0,08                                           | -0,02                 |
| 2      | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | <b>PNN</b> | <b>9.921,06</b>                    | <b>19.684,15</b>                                                                                                                                          | <b>9.944,27</b>         | <b>23,21</b>                                    | <b>0,24</b>           |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT        | 1.713,94                           | 3.399,07                                                                                                                                                  | 1.747,32                | 33,38                                           | 1,98                  |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT        | 77,63                              | 183,26                                                                                                                                                    | 77,30                   | -0,33                                           | -0,31                 |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC        | 50,56                              | 52,50                                                                                                                                                     | 45,74                   | -4,82                                           | -248,45               |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                           | CQP        | 75,66                              | 180,30                                                                                                                                                    | 77,01                   | 1,35                                            | 1,29                  |
| 2.5    | Đất an ninh                                                              | CAN        | 10,48                              | 15,06                                                                                                                                                     | 10,48                   |                                                 |                       |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN        | 194,44                             | 713,75                                                                                                                                                    | 192,23                  | -2,21                                           | -0,43                 |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH        | 26,55                              | 53,05                                                                                                                                                     | 26,63                   | 0,08                                            | 0,30                  |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH        |                                    |                                                                                                                                                           |                         |                                                 |                       |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT        | 10,37                              | 15,33                                                                                                                                                     | 10,31                   | -0,06                                           | -1,21                 |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD        | 107,72                             | 129,89                                                                                                                                                    | 105,08                  | -2,64                                           | -11,91                |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT        | 49,74                              | 515,47                                                                                                                                                    | 50,15                   | 0,41                                            | 0,09                  |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH        |                                    |                                                                                                                                                           |                         |                                                 |                       |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT        |                                    |                                                                                                                                                           |                         |                                                 |                       |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT        | 0,06                               |                                                                                                                                                           | 0,06                    |                                                 |                       |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG        |                                    |                                                                                                                                                           |                         |                                                 |                       |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        |                                    |                                                                                                                                                           |                         |                                                 |                       |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK        | 2.161,11                           | 7.599,38                                                                                                                                                  | 2.213,80                | 52,69                                           | 0,97                  |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        | 1.505,01                           | 5.536,22                                                                                                                                                  | 1.567,58                | 62,57                                           | 1,55                  |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        | 36,59                              | 212,12                                                                                                                                                    | 38,14                   | 1,55                                            | 0,88                  |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                                    |                                                                                                                                                           |                         |                                                 |                       |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 207,09                             | 1.239,58                                                                                                                                                  | 182,74                  | -24,35                                          | -2,36                 |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 312,63                             | 311,66                                                                                                                                                    | 325,55                  | 12,92                                           | -1.325,44             |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 99,79                              | 299,80                                                                                                                                                    | 99,79                   |                                                 |                       |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 3.507,82                           | 5.361,95                                                                                                                                                  | 3.483,63                | -24,19                                          | -1,30                 |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 2.242,34                           | 2.768,30                                                                                                                                                  | 2.112,41                | -129,93                                         | -24,70                |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 965,18                             | 864,45                                                                                                                                                    | 1.060,38                | 95,20                                           | -94,51                |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 0,66                               |                                                                                                                                                           | 0,66                    |                                                 |                       |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        | 0,05                               |                                                                                                                                                           | 0,05                    |                                                 |                       |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 42,71                              | 44,51                                                                                                                                                     | 42,71                   |                                                 |                       |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 19,56                              | 69,24                                                                                                                                                     | 19,56                   |                                                 |                       |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 204,91                             | 720,75                                                                                                                                                    | 215,45                  | 10,54                                           | 2,04                  |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 3,03                               | 3,00                                                                                                                                                      | 3,03                    |                                                 |                       |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 10,92                              | 13,19                                                                                                                                                     | 10,92                   |                                                 |                       |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 18,46                              | 878,52                                                                                                                                                    | 18,46                   |                                                 |                       |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 12,90                              | 15,22                                                                                                                                                     | 12,90                   |                                                 |                       |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 26,33                              | 22,76                                                                                                                                                     | 26,33                   |                                                 |                       |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 573,74                             | 488,67                                                                                                                                                    | 571,79                  | -1,95                                           | 2,29                  |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 1.510,05                           | 1.645,76                                                                                                                                                  | 1.479,34                | -30,71                                          | -22,63                |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 335,49                             | 558,87                                                                                                                                                    | 333,08                  | -2,41                                           | -1,08                 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối            | SON        | 1.174,56                           | 1.086,89                                                                                                                                                  | 1.146,26                | -28,30                                          | 32,28                 |



| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất         | Mã         | Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha) | Diện tích QHSD đất được duyệt đến năm 2030 tại Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 15/09/2021 (được điều chỉnh tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 31/10/2023) | Kết quả thực hiện       |                                    |              |
|----------|------------------------------|------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------|--------------|
|          |                              |            |                                    |                                                                                                                                                           | Diện tích năm 2023 (ha) | Trong đó:                          |              |
|          |                              |            |                                    |                                                                                                                                                           |                         | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)    |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác     | PNK        | 6,40                               | 6,49                                                                                                                                                      | 6,40                    |                                    |              |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b> | <b>CSD</b> | <b>278,20</b>                      | <b>199,26</b>                                                                                                                                             | <b>281,13</b>           | <b>2,93</b>                        | <b>-3,71</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>             |            |                                    |                                                                                                                                                           |                         |                                    |              |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng        | BCS        | 234,18                             | 199,26                                                                                                                                                    | 237,11                  | 2,93                               | -8,39        |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng     | DCS        |                                    |                                                                                                                                                           | 44,02                   | 44,02                              |              |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây     | NCS        |                                    |                                                                                                                                                           |                         |                                    |              |
| 3.4      | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS        |                                    |                                                                                                                                                           |                         |                                    |              |







[illegible]



Biểu số 02

**PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN BÌNH SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh)

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Năm hiện trạng (2023) (ha) |               | Các kỳ kế hoạch      |               |                       |               |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------|---------------|----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|          |                                                                          |            | Diện tích (ha)             | Cơ cấu (%)    | Kỳ đầu, đến năm 2025 |               | Kỳ cuối, đến năm 2030 |               |
|          |                                                                          |            |                            |               | Diện tích (ha)       | Cơ cấu (%)    | Diện tích (ha)        | Cơ cấu (%)    |
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                        | (5)           | (6)                  | (7)           | (8)                   | (9)           |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>                                           |            | <b>46685,25</b>            | <b>100,00</b> | <b>46685,25</b>      | <b>100,00</b> | <b>46685,25</b>       | <b>100,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                              | <b>NNP</b> | <b>36.459,85</b>           | <b>78,10</b>  | <b>27.511,06</b>     | <b>58,93</b>  | <b>22.926,81</b>      | <b>49,11</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                            | LUA        | 6.632,17                   | 14,21         | 4.527,87             | 9,70          | 3.347,21              | 7,17          |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC        | 5.272,14                   | 11,29         | 3.739,41             | 8,01          | 2.921,21              | 6,26          |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                                                    | LUK        | 1.360,03                   | 2,91          | 788,46               | 1,69          | 425,99                | 0,91          |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK        | 8.171,19                   | 17,50         | 5.678,04             | 12,16         | 4.603,59              | 9,86          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN        | 11.699,72                  | 25,06         | 8.265,74             | 17,71         | 6.442,72              | 13,80         |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD        |                            |               |                      |               |                       |               |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH        | 2.401,78                   | 5,14          | 2.384,08             | 5,11          | 2.378,37              | 5,09          |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX        | 7.263,69                   | 15,56         | 6.095,06             | 13,06         | 5.403,25              | 11,57         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | <i>RSN</i> | <i>9,48</i>                | <i>0,02</i>   | <i>9,48</i>          | <i>0,02</i>   | <i>9,48</i>           | <i>0,02</i>   |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS        | 281,64                     | 0,60          | 212,69               | 0,46          | 149,14                | 0,32          |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT        | 5,84                       | 0,01          | 129,03               | 0,28          | 367,20                | 0,79          |
| 1.9      | Đất làm muối                                                             | LMU        |                            |               |                      |               |                       |               |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH        | 3,82                       | 0,01          | 218,55               | 0,47          | 235,34                | 0,50          |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | <b>PNN</b> | <b>9.944,27</b>            | <b>21,30</b>  | <b>18.984,74</b>     | <b>40,67</b>  | <b>23.580,84</b>      | <b>50,51</b>  |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT        | 1.747,32                   | 3,74          | 2.354,61             | 5,04          | 2.624,96              | 5,62          |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT        | 77,30                      | 0,17          | 1.365,92             | 2,93          | 2.063,53              | 4,42          |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC        | 45,74                      | 0,10          | 46,62                | 0,10          | 66,76                 | 0,14          |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                                           | CQP        | 77,01                      | 0,16          | 207,82               | 0,45          | 227,12                | 0,49          |
| 2.5      | Đất an ninh                                                              | CAN        | 10,48                      | 0,02          | 20,79                | 0,04          | 26,74                 | 0,06          |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN        | 192,23                     | 0,41          | 598,93               | 1,28          | 966,43                | 2,07          |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH        | 26,63                      | 0,06          | 58,92                | 0,13          | 90,83                 | 0,19          |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH        |                            |               |                      |               |                       |               |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT        | 10,31                      | 0,02          | 15,82                | 0,03          | 23,85                 | 0,05          |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD        | 105,08                     | 0,23          | 167,21               | 0,36          | 205,06                | 0,44          |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT        | 50,15                      | 0,11          | 356,92               | 0,76          | 646,64                | 1,39          |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH        |                            |               |                      |               |                       |               |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT        |                            |               |                      |               |                       |               |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT        | 0,06                       | 0,00          | 0,06                 | 0,00          | 0,06                  | 0,00          |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG        |                            |               |                      |               |                       |               |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        |                            |               |                      |               |                       |               |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK        | 2.213,80                   | 4,74          | 6.117,16             | 13,10         | 8.414,73              | 18,02         |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        | 1.567,58                   | 3,36          | 3.882,11             | 8,32          | 5.227,77              | 11,20         |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        | 38,14                      | 0,08          | 148,37               | 0,32          | 163,37                | 0,35          |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                            |               |                      |               |                       |               |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 182,74                     | 0,39          | 1.288,86             | 2,76          | 2.010,59              | 4,31          |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 325,55                     | 0,70          | 316,42               | 0,68          | 406,81                | 0,87          |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 99,79                      | 0,21          | 481,40               | 1,03          | 606,19                | 1,30          |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 3.483,63                   | 7,46          | 6.188,66             | 13,26         | 7.102,22              | 15,21         |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 2.112,41                   | 4,52          | 2.687,62             | 5,76          | 3.570,43              | 7,65          |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 1.060,38                   | 2,27          | 945,51               | 2,03          | 884,87                | 1,90          |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 0,66                       | 0,00          | 23,48                | 0,05          | 29,16                 | 0,06          |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        | 0,05                       | 0,00          | 25,02                | 0,05          | 46,38                 | 0,10          |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 42,71                      | 0,09          | 45,71                | 0,10          | 48,89                 | 0,10          |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 19,56                      | 0,04          | 28,03                | 0,06          | 66,80                 | 0,14          |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 215,45                     | 0,46          | 956,01               | 2,05          | 969,62                | 2,08          |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 3,03                       | 0,01          | 3,08                 | 0,01          | 3,03                  | 0,01          |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 10,92                      | 0,02          | 16,64                | 0,04          | 15,76                 | 0,03          |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 18,46                      | 0,04          | 1.457,56             | 3,12          | 1.467,28              | 3,14          |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 12,90                      | 0,03          | 14,74                | 0,03          | 15,22                 | 0,03          |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        | 26,33                      | 0,06          | 22,80                | 0,05          | 20,88                 | 0,04          |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 571,79                     | 1,22          | 547,33               | 1,17          | 508,40                | 1,09          |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 1.479,34                   | 3,17          | 1.492,96             | 3,20          | 1.537,44              | 3,29          |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 333,08                     | 0,71          | 428,12               | 0,92          | 589,83                | 1,26          |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối            | SON        | 1.146,26                   | 2,46          | 1.064,84             | 2,28          | 947,61                | 2,03          |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 6,40                       | 0,01          | 6,40                 | 0,01          | 6,40                  | 0,01          |



| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất         | Mã         | Các kỳ kế hoạch               |               |                         |               |                          |               |
|----------|------------------------------|------------|-------------------------------|---------------|-------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
|          |                              |            | Năm hiện trạng<br>(2023) (ha) |               | Kỳ đầu, đến năm<br>2025 |               | Kỳ cuối, đến năm<br>2030 |               |
|          |                              |            | Diện tích<br>(ha)             | Cơ cấu<br>(%) | Diện tích<br>(ha)       | Cơ cấu<br>(%) | Diện tích<br>(ha)        | Cơ cấu<br>(%) |
| (1)      | (2)                          | (3)        | (4)                           | (5)           | (6)                     | (7)           | (8)                      | (9)           |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b> | <b>CSD</b> | <b>281,13</b>                 | <b>0,60</b>   | <b>189,45</b>           | <b>0,41</b>   | <b>177,60</b>            | <b>0,38</b>   |
|          | <i>Trong đó:</i>             |            |                               |               |                         |               |                          |               |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng        | BCS        | 237,11                        | 0,51          | 155,97                  | 0,33          | 148,86                   | 0,32          |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng     | DCS        | 44,02                         | 0,09          | 44,02                   | 0,09          | 28,74                    | 0,06          |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây     | NCS        |                               |               |                         |               |                          |               |
| 3.4      | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS        |                               |               |                         |               |                          |               |





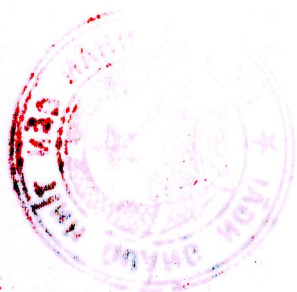


[illegible]











DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN BÌNH SƠN

Điểm này có nội dung số 23/2025 của UBND ngày 23/4/2025 của UBND (tính)

Đơn vị tính: 1

| Thứ tự | Chai tiêu sử dụng đất                                                                                                                                     | Mã       | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |         |             |             |           |              |         |           |             |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |  |  |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|---------------------------------------|---------|-------------|-------------|-----------|--------------|---------|-----------|-------------|-----------|-----------|------------|------------|------------|----------|------------|------------|------------|-----------|----------|----------|------------|--|--|
|        |                                                                                                                                                           |          |                 | TT Châu Ô                             | Bình An | Bình Khương | Bình Nguyễn | Bình Châu | Sông Tân Phú | Bình Mỹ | Bình Hiệp | Bình Chương | Bình Long | Bình Minh | Bình Trung | Bình Thanh | Bình Dương | Bình Hòa | Bình Phước | Bình Chánh | Bình Thạnh | Bình Đông | Bình Trị | Bình Hải | Bình Thuận |  |  |
| (1)    | (2)                                                                                                                                                       | (3)      | (4)=(5)+(6)+... | (5)                                   | (6)     | (7)         | (8)         | (9)       | (10)         | (11)    | (12)      | (13)        | (14)      | (15)      | (16)       | (17)       | (18)       | (19)     | (20)       | (21)       | (22)       | (23)      | (24)     | (25)     | (26)       |  |  |
| 1      | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp                                                                                                               | NNP/PNN  | 13.566,68       | 254,08                                | 115,25  | 218,96      | 257,86      | 1.366,91  | 2.321,54     | 184,13  | 432,46    | 138,24      | 609,34    | 247,99    | 207,42     | 2.013,29   | 74,76      | 1.108,35 | 698,79     | 370,39     | 667,83     | 352,44    | 484,47   | 840,50   | 601,       |  |  |
|        | Trong đó:                                                                                                                                                 |          |                 |                                       |         |             |             |           |              |         |           |             |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |  |  |
| 1.1    | Đất rừng lũa                                                                                                                                              | LUA/PNN  | 3.163,32        | 110,82                                | 16,91   | 22,73       | 69,42       | 258,24    | 535,58       | 14,51   | 115,22    | 13,84       | 224,36    | 21,09     | 46,27      | 622,36     | 41,12      | 327,45   | 120,31     | 157,18     | 132,99     | 35,25     | 100,07   | 48,97    | 128,       |  |  |
| 1.2    | Đất trồng cây hàng năm khác                                                                                                                               | HNK/PNN  | 3.429,30        | 87,99                                 | 9,80    | 43,84       | 67,14       | 370,49    | 631,74       | 48,25   | 61,89     | 19,77       | 110,65    | 61,64     | 102,86     | 319,80     | 19,17      | 320,88   | 136,35     | 73,07      | 258,26     | 30,01     | 35,34    | 495,65   | 124,       |  |  |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                     | CLN/PNN  | 5.044,30        | 47,82                                 | 33,08   | 106,31      | 69,06       | 629,78    | 835,43       | 102,46  | 114,92    | 74,52       | 172,69    | 111,41    | 34,06      | 569,71     | 12,99      | 347,54   | 275,64     | 110,91     | 257,95     | 224,70    | 309,84   | 295,88   | 307,       |  |  |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                                                                                                                                         | RDD/PNN  |                 |                                       |         |             |             |           |              |         |           |             |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |  |  |
| 1.5    | Đất rừng phòng hộ                                                                                                                                         | RPH/PNN  | 23,41           |                                       |         |             |             | 1,77      | 2,20         |         |           |             |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          | 3          |  |  |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                                                                                                         | R SX/PNN | 1.773,84        | 7,45                                  | 55,46   | 46,08       | 52,24       | 31,87     | 313,48       | 18,91   | 140,43    | 30,11       | 101,63    | 53,85     | 24,23      | 499,61     |            | 112,48   | 161,59     |            |            | 56,73     | 34,10    |          | 33         |  |  |
|        | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                                                                                           | R SN/PNN |                 |                                       |         |             |             |           |              |         |           |             |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          | 4          |  |  |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                   | NTS/PNN  | 132,50          |                                       |         |             |             | 74,76     | 3,11         |         |           |             |           |           |            | 1,81       | 1,48       |          | 3,17       | 19,50      | 18,63      | 5,75      | 0,28     |          |            |  |  |
| 1.8    | Đất chăn nuôi tập trung                                                                                                                                   | CNT/PNN  |                 |                                       |         |             |             |           |              |         |           |             |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |  |  |
| 1.9    | Đất làm muối                                                                                                                                              | LMU/PNN  |                 |                                       |         |             |             |           |              |         |           |             |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |  |  |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                                                                                                                                      | NKH/PNN  |                 |                                       |         |             |             |           |              |         |           |             |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |  |  |
| 2      | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp                                                                                                |          | 208,24          |                                       | 31,84   | 45,02       | 1,67        |           | 8,00         | 15,11   | 9,86      | 40,47       | 0,50      | 1,53      | 34,07      |            |            |          | 4,87       |            |            |           |          | 15,30    |            |  |  |
|        | Trong đó:                                                                                                                                                 |          |                 |                                       |         |             |             |           |              |         |           |             |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |  |  |
| 2.1    | Chuyển đất rừng lũa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                         | LU A/NNP | 121,64          |                                       |         | 39,63       | 1,67        |           |              | 15,11   | 2,78      | 24,12       | 0,50      |           | 26,37      |            |            |          | 4,87       |            |            |           |          | 6,59     |            |  |  |
| 2.2    | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | RDD/NNP  |                 |                                       |         |             |             |           |              |         |           |             |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |  |  |
| 2.3    | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | RPH/NNP  |                 |                                       |         |             |             |           |              |         |           |             |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |  |  |
| 2.4    | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | R SX/NNP | 86,60           |                                       | 31,84   | 5,39        |             |           | 8,00         |         | 7,08      | 16,35       | 1,53      | 7,70      |            |            |            |          |            |            |            |           | 8,71     |          |            |  |  |
| 3      | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn                                              | MHT/CNT  |                 |                                       |         |             |             |           |              |         |           |             |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |  |  |
| 4      | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp                                                                                            |          | 993,26          | 37,12                                 | 0,55    | 2,60        | 15,42       | 87,52     | 519,31       | 8,32    | 13,62     | 2,51        | 38,80     | 7,60      | 35,48      | 137,47     | 4,67       | 50,23    | 50,99      | 38,72      | 109,80     | 21,67     | 72,52    | 55,62    | 67,        |  |  |
| 4.1    | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai | MHT/PNC  | 658,60          | 21,45                                 | 0,40    | 2,14        | 7,78        | 53,15     | 87,04        | 6,72    | 13,27     | 2,35        | 24,03     | 5,60      | 18,18      | 117,20     | 2,24       | 32,07    | 33,07      | 28,91      | 74,26      | 11,70     | 44,19    | 25,29    | 47,        |  |  |
| 4.2    | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                                 | MHT/OTC  | 300,94          | 15,67                                 | 0,15    | 0,46        | 7,64        | 34,32     | 46,38        | 1,39    | 0,22      | 0,16        | 13,21     | 1,66      | 17,00      | 17,53      | 2,43       | 16,70    | 17,68      | 9,74       | 35,32      | 5,16      | 27,88    | 30,24    |            |  |  |
| 4.3    | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                    | MHT/CSK  | 8,74            |                                       |         |             |             | 0,05      | 1,39         | 0,22    | 0,13      |             |           | 0,34      | 0,30       | 2,27       |            | 1,46     | 0,24       | 0,07       | 0,22       | 0,61      | 0,19     | 0,09     | 1,16       |  |  |
| 4.4    | Chuyển đất xây dựng công trình công có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                  | MHT/CSK  | 2,60            |                                       |         |             |             |           |              |         |           |             | 1,56      |           |            | 0,47       |            |          |            |            |            | 0,13      | 0,26     |          | 0,18       |  |  |
| 4.5    | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ                                           | MHT/TMD  | 22,38           |                                       |         |             |             |           |              |         |           |             |           |           |            |            |            |          |            |            |            | 4,07      |          |          | 18,3       |  |  |

Chú thích:

Ghi chú:

NNP là mã đất bỏ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã loại đất hiện trạng sử dụng đất.







PHẦN BỐN THEO CÁC LOẠI BÀI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG BẤT NẠN NĂM 2024 CỦA HUYỆN BÌNH SƠN

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 23/4/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự                  | Chi tiêu sử dụng đất                                                                | Mã   | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |          |            |            |          |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------|---------------------------------------|----------|------------|------------|----------|----------|-----------|------------|-----------|-----------|------------|------------|------------|----------|------------|------------|------------|-----------|----------|----------|------------|----------|----------|--|
|                         |                                                                                     |      |                 | TP. Châu Ô                            | Bình An  | Bình Chánh | Bình Xuyên | Bình Tân | Bình Mỹ  | Bình Hiệp | Bình Chánh | Bình Long | Bình Minh | Bình Trưng | Bình Thành | Bình Dương | Bình Hòa | Bình Phước | Bình Chánh | Bình Thành | Bình Đông | Bình Trị | Bình Hải | Bình Thuận |          |          |  |
| (1)                     | (2)                                                                                 | (3)  | (4)=(5)+(6)+... | (5)                                   | (6)      | (7)        | (8)        | (9)      | (10)     | (11)      | (12)       | (13)      | (14)      | (15)       | (16)       | (17)       | (18)     | (19)       | (20)       | (21)       | (22)      | (23)     | (24)     | (25)       | (26)     |          |  |
| Tổng diện tích tự nhiên |                                                                                     |      |                 | 46.685,25                             | 821,65   | 4.735,23   | 3.014,21   | 2.648,62 | 1.936,93 | 3.857,55  | 1.282,50   | 1.373,62  | 1.796,14  | 1.368,38   | 4.211,02   | 1.453,14   | 2.643,45 | 879,87     | 2.161,48   | 2.358,06   | 1.269,77  | 1.565,25 | 1.350,54 | 1.837,57   | 1.333,21 | 1.886,96 |  |
| 1                       | Nhóm đất nông nghiệp                                                                | NNP  | 31.213,57       | 402,96                                | 4.502,13 | 3.534,36   | 2.038,95   | 652,31   | 1.788,16 | 963,21    | 972,22     | 1.515,34  | 889,95    | 3.728,07   | 1.006,81   | 2.015,65   | 533,22   | 1.607,14   | 1.573,99   | 591,50     | 368,78    | 244,81   | 1.025,31 | 378,26     | 879,61   |          |  |
| 1.1                     | Đất nông lâm                                                                        | LU/A | 5.389,65        | 186,60                                | 182,64   | 262,67     | 482,93     | 142,09   | 136,52   | 160,21    | 367,07     | 330,86    | 224,27    | 567,52     | 264,42     | 517,93     | 303,01   | 281,11     | 360,81     | 175,63     | 77,09     | 2,48     | 200,45   | 19,05      | 124,29   |          |  |
| 1.1.1                   | Đất chuyên trồng lúa                                                                | LU/C | 4.396,17        | 186,60                                | 176,71   | 174,85     | 426,55     | 126,58   | 98,03    | 136,93    | 339,28     | 314,20    | 152,92    | 376,07     | 246,30     | 434,86     | 303,01   | 114,37     | 330,87     | 171,72     | 11,52     | 2,48     | 192,96   | 0,00       | 39,36    |          |  |
| 1.1.2                   | Đất nông lâm còn lại                                                                | LU/K | 993,48          | 5,93                                  | 87,82    | 56,38      | 15,51      | 38,49    | 23,28    | 7,79      | 36,66      | 71,35     | 191,45    | 18,12      | 83,07      | 166,74     | 9,94     | 9,94       | 3,91       | 65,57      | 7,49      | 19,05    | 84,93    |            |          |          |  |
| 1.2                     | Đất trồng cây hàng năm khác                                                         | HNK  | 6.747,79        | 140,53                                | 396,27   | 379,01     | 181,89     | 500,95   | 363,82   | 235,01    | 288,59     | 238,71    | 996,78    | 535,56     | 308,37     | 122,65     | 537,89   | 295,04     | 168,48     | 140,67     | 35,05     | 121,63   | 287,61   | 123,37     | 70,08    |          |  |
| 1.3                     | Đất trồng cây lâu năm                                                               | CLN  | 9.591,59        | 40,58                                 | 894,19   | 1.577,26   | 734,27     | 178,01   | 424,98   | 333,05    | 186,68     | 409,55    | 271,40    | 1.505,10   | 129,77     | 613,73     | 41,15    | 592,57     | 551,00     | 141,72     | 133,69    | 88,61    | 450,22   |            |          |          |  |
| 1.4                     | Đất rừng đặc dụng                                                                   | RDD  |                 |                                       |          |            |            |          |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 1.5                     | Đất rừng phòng hộ                                                                   | RPH  | 2.397,95        | 2,93                                  | 1.264,90 | 296,82     | 11,42      | 32,99    | 57,06    | 106,09    | 181,47     | 457,49    | 155,57    | 487,12     | 73,97      | 559,14     | 4,37     | 195,29     | 289,91     | 3,93       | 79,20     | 186,83   | 39,67    |            |          |          |  |
| 1.6                     | Đất rừng sản xuất                                                                   | RSX  | 6.767,08        | 32,32                                 | 1.684,48 | 1.012,99   | 459,06     | 100,34   | 657,84   | 3,18      |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 1.7                     | Đất nuôi trồng thủy sản                                                             | NTS  | 218,62          | 0,18                                  | 0,56     | 0,95       | 16,99      | 2,62     | 0,04     | 0,04      |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 1.8                     | Đất nuôi trồng thủy sản                                                             | CNT  | 95,87           | 79,47                                 | 5,05     | 0,41       |            |          |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 1.9                     | Đất làm muối                                                                        | LMU  |                 |                                       |          |            |            |          |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 1.10                    | Đất nông nghiệp khác                                                                | NKH  | 4,82            |                                       |          |            |            |          |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2                       | Nhóm đất phi nông nghiệp                                                            | PNH  | 15.236,33       | 417,77                                | 232,90   | 375,98     | 606,38     | 1.252,54 | 2.058,28 | 318,77    | 400,18     | 279,03    | 477,91    | 481,65     | 439,07     | 620,08     | 342,59   | 553,51     | 702,25     | 636,75     | 1.158,65  | 1.101,06 | 809,64   | 916,90     | 973,64   |          |  |
| 2.1                     | Đất ở tại nông thôn                                                                 | ONT  | 2.963,57        | 34,57                                 | 45,54    | 124,37     | 329,23     | 302,67   | 68,11    | 81,93     | 73,39      | 149,26    | 102,42    | 182,52     | 54,36      | 58,35      | 180,34   | 17,17      | 157,67     | 355,21     | 182,94    | 114,37   | 339,28   | 9,87       |          |          |  |
| 2.2                     | Đất ở tại đô thị                                                                    | ODT  | 178,29          | 178,29                                |          |            |            |          |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2.3                     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                                         | TSC  | 42,44           | 3,74                                  | 0,80     | 1,07       | 0,30       | 0,33     | 0,65     | 1,42      | 4,33       | 0,62      | 3,25      | 0,42       | 1,73       | 1,13       | 0,11     | 0,42       | 1,39       | 0,69       | 1,30      | 0,73     | 7,15     | 0,88       | 9,98     |          |  |
| 2.4                     | Đất quốc phòng                                                                      | QCP  | 143,76          | 0,62                                  |          | 60,93      |            | 49,04    | 0,12     | 0,10      | 0,26       | 1,07      | 1,96      | 0,15       | 0,20       | 0,04       | 0,32     | 0,17       | 0,15       | 0,19       | 0,60      | 4,41     | 5,01     | 0,22       |          |          |  |
| 2.5                     | Đất an ninh                                                                         | CAN  | 14,66           | 1,57                                  |          | 0,15       | 0,81       | 0,25     | 0,25     | 4,24      | 4,59       | 5,16      | 4,28      | 5,33       | 8,06       | 7,05       | 4,97     | 15,33      | 6,35       | 8,65       | 9,21      | 7,48     | 13,66    | 36,21      | 5,51     |          |  |
| 2.6                     | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                                   | DSN  | 233,34          | 22,07                                 | 7,79     | 8,24       | 7,19       | 15,42    | 28,15    | 4,24      | 4,59       | 5,16      | 4,28      | 5,33       | 8,06       | 7,05       | 4,97     | 15,33      | 6,35       | 8,65       | 9,21      | 7,48     | 13,66    | 36,21      | 5,51     |          |  |
| 2.6.1                   | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                                          | DVH  | 31,91           | 2,07                                  | 2,02     | 1,59       | 0,59       | 1,78     | 1,62     | 0,52      | 1,00       | 0,48      | 0,38      | 1,41       | 0,82       | 1,66       | 0,97     | 0,97       | 2,05       | 3,26       | 1,51      | 0,57     | 1,58     | 4,21       | 0,86     |          |  |
| 2.6.2                   | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                           | DXH  |                 |                                       |          |            |            |          |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2.6.3                   | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                             | DYT  | 14,22           | 3,15                                  | 0,10     | 0,15       | 0,09       | 0,93     | 1,61     | 0,23      | 0,12       | 0,12      | 0,20      | 0,08       | 0,09       | 0,20       | 0,11     | 0,57       | 0,13       | 0,28       | 0,20      | 0,07     | 5,69     | 0,10       |          |          |  |
| 2.6.4                   | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                              | DGD  | 125,64          | 8,57                                  | 2,38     | 3,79       | 5,59       | 7,06     | 18,16    | 1,86      | 2,57       | 2,42      | 2,54      | 3,51       | 4,37       | 2,63       | 2,20     | 9,68       | 2,96       | 4,31       | 4,68      | 5,68     | 10,85    | 17,25      | 2,38     |          |  |
| 2.6.5                   | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                                | DDT  | 63,50           | 8,22                                  | 3,29     | 2,71       | 0,92       | 5,65     | 6,76     | 1,63      | 0,90       | 2,14      | 1,16      | 0,53       | 2,78       | 2,56       | 1,69     | 4,31       | 1,21       | 0,80       | 2,82      | 1,16     | 1,23     | 9,06       | 1,97     |          |  |
| 2.6.6                   | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                            | DKH  |                 |                                       |          |            |            |          |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2.6.7                   | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                                       | DMT  |                 |                                       |          |            |            |          |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2.6.8                   | Đất xây dựng cơ sở kết luận thủy văn                                                | DKT  |                 |                                       |          |            |            |          |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2.6.9                   | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                       | DNG  | 0,06            | 0,06                                  |          |            |            |          |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2.6.10                  | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                              | DSK  |                 |                                       |          |            |            |          |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2.7                     | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                            | CSK  | 4.963,50        | 3,30                                  | 44,33    | 51,50      | 219,59     | 1.107,23 | 61,69    | 98,65     | 4,27       | 109,30    | 0,36      | 2,17       | 304,68     | 15,44      | 67,86    | 407,18     | 122,61     | 451,66     | 636,69    | 405,98   | 146,83   | 702,18     |          |          |  |
| 2.7.1                   | Đất khu công nghiệp                                                                 | SKK  | 3.699,71        |                                       |          |            |            |          |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2.7.2                   | Đất khu công nghiệp                                                                 | SKN  | 186,39          |                                       |          | 42,88      | 18,80      |          |          | 49,52     |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2.7.3                   | Đất khu công nghiệp vùng tập trung                                                  | SCT  |                 |                                       |          |            |            |          |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2.7.4                   | Đất thương mại, dịch vụ                                                             | TMD  | 643,26          | 1,09                                  |          | 1,04       | 218,69     | 101,92   |          | 4,50      | 0,79       | 0,42      | 15,30     | 0,36       | 0,69       |            | 8,00     | 11,99      |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2.7.5                   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                                  | SKC  | 300,29          | 2,21                                  |          | 1,45       | 0,39       | 0,90     |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2.7.6                   | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                                | SKS  | 133,85          |                                       |          |            |            |          |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2.8                     | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                                  | CCC  | 4.565,35        | 121,10                                | 91,12    | 159,86     | 343,37     | 446,86   | 551,33   | 89,68     | 123,47     | 104,37    | 145,93    | 196,70     | 163,92     | 197,67     | 114,06   | 204,21     | 170,40     | 239,78     | 223,33    | 123,38   | 195,11   | 340,60     | 219,10   |          |  |
| 2.8.1                   | Đất công trình giao thông                                                           | DGT  | 2.603,53        | 94,80                                 | 42,65    | 62,85      | 147,25     | 204,64   | 297,54   | 67,72     | 60,79      | 70,38     | 97,65     | 106,37     | 112,42     | 64,59      | 77,89    | 114,06     | 66,52      | 128,30     | 209,79    | 183,63   | 111,87   | 155,78     | 140,56   | 101,54   |  |
| 2.8.2                   | Đất công trình thủy lợi                                                             | DTL  | 951,30          | 21,11                                 | 47,09    | 95,23      | 95,27      | 18,75    | 32,62    | 20,99     | 58,52      | 32,44     | 36,28     | 83,91      | 48,01      | 112,23     | 33,87    | 106,28     | 41,00      | 21,04      | 5,98      | 3,88     | 22,40    | 10,20      | 4,20     |          |  |
| 2.8.3                   | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                                 | DCT  | 2,16            | 0,40                                  |          | 0,14       |            |          |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2.8.4                   | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                               | DPC  | 6,29            |                                       |          |            |            |          |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2.8.5                   | Đất cơ sở tích trữ sản phẩm - vật tư bảo đảm an ninh lương thực, di sản thiên nhiên | DDD  | 38,98           | 0,44                                  | 1,11     | 0,18       | 0,45       | 23,74    | 4,40     |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2.8.6                   | Đất công trình xử lý chất thải                                                      | DRA  | 54,35           |                                       |          |            |            |          |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2.8.7                   | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                                     | DNL  | 215,89          | 0,43                                  | 0,06     | 1,33       | 81,13      | 2,30     | 0,36     | 0,30      | 0,33       | 0,46      | 1,52      | 1,56       | 0,37       | 0,22       | 0,22     | 0,41       | 0,35       | 1,06       | 1,29      | 7,01     | 1,45     | 112,89     |          |          |  |
| 2.8.8                   | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin                   | DBV  | 3,00            | 0,15                                  | 0,03     | 0,02       | 0,09       | 0,01     | 0,03     | 0,06      | 0,06       | 0,01      | 0,05      | 0,04       | 0,03       | 0,08       | 0,03     | 0,36       | 0,10       | 0,34       | 0,04      | 0,03     | 1,38     | 0,04       | 0,02     |          |  |
| 2.8.9                   | Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                      | DCH  | 10,38           | 0,12                                  | 0,12     | 0,25       | 0,39       | 0,40     | 0,70     | 0,61      | 0,27       | 0,08      |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2.8.10                  | Đất khu vực công, giải trí công cộng, sinh hoạt công đồng                           | DKV  | 679,47          | 2,73                                  | 0,06     |            | 0,59       | 196,66   | 215,90   |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |
| 2.9                     | Đất tôn giáo                                                                        | TON  | 12,90           | 2,16                                  |          | 0,54       | 1,35       |          |          | 2,10      | 1,93       | 0,42      | 0,47      | 0,98       | 1,08       | 0,80       | 0,66     | 0,27       | 0,14       | 0,26       | 1,83      | 0,14     | 0,18     | 0,45       | 0,13     |          |  |
| 2.10                    | Đất tôn giáo                                                                        | TIN  | 24,72           | 0,86                                  | 0,49     | 1,18       | 1,35       | 1,91     | 1,80     | 0,96      | 3,07       | 0,66      | 1,96      | 1,08       | 0,80       | 0,66       | 0,27     | 0,14       | 0,26       | 1,83       | 0,14      | 0,18     | 0,45     | 0,13       |          |          |  |
| 2.11                    | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt               | NTD  | 488,60          | 14,46                                 | 11,83    | 33,30      | 9,6        |          |          |           |            |           |           |            |            |            |          |            |            |            |           |          |          |            |          |          |  |



[illegible]













| Thứ tự | Chi tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích                                                                                                   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|---------------------|-----------------|----------------|------------|-----------------|----------------|------------|-----------------|----------------|------------|-----------------|----------------|------------|-----------------|----------------|------------|-----------------|----------------|------------|-----------------|----------------|------------|--|--|
|        |                                                                          |     |                                                                                                                  | Chợ                                   | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất công nghiệp | Đất thương mại | Đất dân cư | Đất công nghiệp | Đất thương mại | Đất dân cư | Đất công nghiệp | Đất thương mại | Đất dân cư | Đất công nghiệp | Đất thương mại | Đất dân cư | Đất công nghiệp | Đất thương mại | Đất dân cư | Đất công nghiệp | Đất thương mại | Đất dân cư | Đất công nghiệp | Đất thương mại | Đất dân cư |  |  |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)=(3)+(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)+(20)+(21)+(22)+(23)+(24)+(25)+(26) | (5)                                   | (6)             | (7)                 | (8)             | (9)            | (10)       | (11)            | (12)           | (13)       | (14)            | (15)           | (16)       | (17)            | (18)           | (19)       | (20)            | (21)           | (22)       | (23)            | (24)           | (25)       | (26)            |                |            |  |  |
| 1      | Nhóm đất nông nghiệp                                                     | NNP | 5.251,27                                                                                                         | 105,72                                | 4,74            | 42,94               | 50,27           | 228,23         | 1.599,70   | 50,93           | 74,05          | 5,15       | 129,51          | 5,15           | 56,94      | 290,66          | 31,47          | 233,68     | 333,91          | 101,46         | 301,05     | 205,76          | 47,04          | 591,30     | 161,78          |                |            |  |  |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                                            | LUA |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 1.1.1  | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC | 875,97                                                                                                           | 58,63                                 | 0,05            | 0,08                | 23,98           | 88,39          | 214,88     | 0,50            | 29,54          | 0,77       | 84,18           | 0,44           | 27,41      | 103,41          | 19,33          | 17,55      | 80,59           | 33,12          | 13,90      | 38,73           | 4,09           | 2,89       | 33,51           |                |            |  |  |
| 1.1.2  | Đất trồng lúa còn lại                                                    | LUK | 366,55                                                                                                           |                                       |                 | 2,46                | 0,20            | 33,61          | 203,69     | 0,72            | 9,54           | 0,54       | 0,60            |                | 5,58       | 5,38            | 30,81          | 0,70       |                 |                | 42,00      | 1,21            | 38,15          | 4,82       |                 |                |            |  |  |
| 1.2    | Đất trồng cây hàng năm khác                                              | HNK | 1.412,70                                                                                                         | 38,08                                 | 1,77            | 9,23                | 16,80           | 190,10         | 332,74     | 11,65           | 9,54           | 0,54       | 17,06           | 3,65           | 26,21      | 53,79           | 6,59           | 109,71     | 83,15           | 33,00          | 119,59     | 13,48           | 0,85           | 308,73     | 26,44           |                |            |  |  |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN | 2.067,79                                                                                                         | 8,41                                  | 2,35            | 31,15               | 4,74            | 455,75         | 573,94     | 37,82           | 16,18          | 3,34       | 13,76           | 1,06           | 3,32       | 104,84          | 4,05           | 75,61      | 59,50           | 35,28          | 124,26     | 137,11          | 36,81          | 241,50     | 97,01           |                |            |  |  |
| 1.4    | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 1.5    | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH | 3,83                                                                                                             |                                       |                 |                     |                 | 1,54           | 0,80       |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            | 0,49            |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX | 461,40                                                                                                           | 0,65                                  | 0,04            | 0,02                | 4,85            |                | 270,56     | 0,24            | 18,79          | 0,50       | 13,91           |                | 22,94      |                 |                |            | 109,38          |                |            | 15,23           | 4,29           |            |                 |                |            |  |  |
| 1.7    | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                             | RSX |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 1.8    | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS | 63,02                                                                                                            |                                       |                 |                     |                 | 58,84          | 1,09       |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            | 0,10            | 0,06           | 1,30       |                 |                | 0,03       |                 |                |            |  |  |
| 1.9    | Đất làm muối                                                             | LMU |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 1.10   | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2      | Nhóm đất phi nông nghiệp                                                 | PNN | 954,56                                                                                                           | 16,58                                 | 5,51            | 0,98                | 9,83            | 187,46         | 206,33     | 2,85            | 22,54          | 0,99       | 40,72           | 3,47           | 18,88      | 66,72           | 9,44           | 37,44      | 45,75           | 14,79          | 40,38      | 65,44           | 5,18           | 90,87      | 62,41           |                |            |  |  |
| 2.1    | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT | 268,01                                                                                                           |                                       | 0,30            | 0,02                |                 | 70,28          | 42,37      | 0,06            | 3,78           |            |                 | 0,36           | 0,20       | 30,28           | 3,22           | 14,69      | 19,62           | 6,82           | 10,22      | 15,71           | 0,03           | 13,11      | 36,94           |                |            |  |  |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT | 2,27                                                                                                             |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC | 3,66                                                                                                             | 1,00                                  |                 |                     |                 | 0,21           | 0,01       | 0,10            |                |            | 0,06            |                | 0,15       |                 |                |            |                 | 0,19           | 0,09       | 0,05            | 1,80           |            |                 |                |            |  |  |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                           | COP | 0,02                                                                                                             |                                       |                 |                     |                 | 0,02           |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.5    | Đất an ninh                                                              | CAN |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN | 20,54                                                                                                            | 0,21                                  | 0,32            |                     | 0,14            | 7,09           | 5,92       |                 |                | 0,40       | 0,05            | 0,38           | 0,78       | 0,38            | 0,03           | 0,13       |                 | 0,24           | 0,64       | 0,17            | 0,89           | 1,34       | 1,23            |                |            |  |  |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH | 1,68                                                                                                             |                                       |                 |                     |                 | 0,33           | 0,82       |                 |                |            | 0,03            |                | 0,06       | 0,01            |                | 0,03       |                 |                |            |                 | 0,04           |            | 0,36            |                |            |  |  |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            | 0,11            |                |            |  |  |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT | 0,41                                                                                                             | 0,10                                  |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            | 0,20            |                |            |                 |                |            |                 |                |            | 0,33            |                |            |  |  |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 13,44                                                                                                            | 0,11                                  | 0,19            |                     | 0,14            | 3,83           | 3,66       |                 |                |            |                 | 0,38           | 0,72       | 0,37            | 0,03           | 0,10       |                 | 0,24           | 0,64       | 0,12            | 0,82           | 1,34       | 0,33            |                |            |  |  |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | 5,01                                                                                                             |                                       | 0,13            |                     |                 | 2,93           | 1,44       |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            | 0,05            | 0,03           |            | 0,43            |                |            |  |  |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DNT |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 67,98                                                                                                            |                                       |                 |                     |                 |                | 1,21       |                 |                |            |                 |                | 0,22       |                 |                |            |                 |                |            | 9,63            | 1,20           | 28,10      | 0,08            |                |            |  |  |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK | 9,42                                                                                                             |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            | 9,42            |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCN |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMĐ | 30,32                                                                                                            |                                       |                 |                     |                 |                | 1,18       |                 |                |            | 0,82            |                | 0,22       |                 |                |            |                 |                |            |                 | 0,21           | 1,20       | 28,10           | 0,08           |            |  |  |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 28,24                                                                                                            |                                       |                 |                     |                 |                | 0,03       |                 |                |            | 26,72           |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 376,43                                                                                                           | 10,73                                 | 3,26            | 0,83                | 7,98            | 60,44          | 99,06      | 1,80            | 7,69           | 0,02       | 8,77            | 0,54           | 11,66      | 21,02           | 2,17           | 15,92      | 14,73           | 4,98           | 20,13      | 26,00           | 1,14           | 39,35      | 18,21           |                |            |  |  |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 257,96                                                                                                           | 6,52                                  | 2,07            | 0,83                | 3,51            | 29,83          | 68,07      | 1,50            | 2,04           | 0,01       | 4,33            | 0,30           | 4,80       | 11,32           | 1,05           | 14,92      | 12,49           | 3,68           | 18,89      | 20,42           | 1,08           | 34,93      | 15,37           |                |            |  |  |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 111,39                                                                                                           | 4,21                                  | 1,19            |                     | 4,47            | 24,00          | 30,83      | 0,30            | 5,65           | 0,01       | 4,44            | 0,23           | 6,86       | 9,56            | 1,12           | 0,84       | 2,24            | 1,30           | 1,24       | 5,58            | 0,06           | 4,42       | 2,84            |                |            |  |  |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 6,49                                                                                                             |                                       |                 |                     |                 | 6,49           |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DNL |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DBL |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,03                                                                                                             |                                       |                 |                     |                 |                | 0,03       |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 0,56                                                                                                             |                                       |                 |                     |                 | 0,12           | 0,13       |                 |                |            |                 | 0,01           |            | 0,14            |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON |                                                                                                                  |                                       |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN | 1,61                                                                                                             |                                       |                 |                     |                 | 0,54           | 0,12       |                 | 0,01           |            |                 |                |            | 0,36            |                |            |                 |                | 0,50       |                 |                | 0,01       | 0,07            |                |            |  |  |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 95,79                                                                                                            | 0,95                                  | 0,03            | 0,07                | 1,71            | 22,67          | 22,20      | 0,61            | 5,89           |            | 3,80            | 0,01           | 5,65       | 1,11            | 1,89           | 0,36       | 8,77            | 2,56           | 4,13       | 2,85            | 0,01           | 4,71       | 5,81            |                |            |  |  |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 118,19                                                                                                           | 1,36                                  | 1,60            | 0,06                |                 | 26,21          | 35,44      | 0,28            | 5,17           | 0,57       | 0,50            | 2,18           | 0,22       | 13,37           | 2,13           | 6,34       | 2,63            | 4,67           | 11,03      | 0,11            | 4,25           | 0,07       |                 |                |            |  |  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng đang bao, hồ, đầm, phá                       | MNC | 67,95                                                                                                            | 0,20                                  |                 | 0,06                |                 | 2,27           | 33,29      | 0,13            | 4,97           |            | 0,50            | 0,03           | 0,22       | 10,77           | 0,10           | 5,03       | 2,23            | 2,21           | 5,23       |                 | 0,64           | 0,07       |                 |                |            |  |  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước chuyên dùng đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối            | SON | 50,24                                                                                                            | 1,16                                  | 1,60            |                     |                 | 23,94          | 2,15       | 0,15            | 0,20           | 0,57       |                 | 2,15           |            | 2,60            | 2,03           | 1,31       | 0,40            |                | 2,46       | 5,80            | 0,11           | 3,61       |                 |                |            |  |  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK | 0,06                                                                                                             | 0,06                                  |                 |                     |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |                 |                |            |  |  |









ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH SƠN  
HỘI SỞ DÙNG BÁT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BÌNH SƠN  
(Kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND tỉnh)

| Chi tiêu sử dụng đất                            |                                                                                                                                                           | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                 |          |       |       |       |        |          |       |       |       |        |       |       |        |       |        |        |        |        |        |       |        |        |       |  |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|----------|-------|-------|-------|--------|----------|-------|-------|-------|--------|-------|-------|--------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|--------|--------|-------|--|
| Thứ tự                                          | MA                                                                                                                                                        | Tổng diện tích                        | Thị xã          | Thị trấn | Huyện | Huyện | Huyện | Huyện  | Huyện    | Huyện | Huyện | Huyện | Huyện  | Huyện | Huyện | Huyện  | Huyện | Huyện  | Huyện  | Huyện  | Huyện  | Huyện  | Huyện | Huyện  | Huyện  | Huyện |  |
| (1)                                             | (2)                                                                                                                                                       | (3)                                   | (4)=(5)+(6)+... | (5)      | (6)   | (7)   | (8)   | (9)    | (10)     | (11)  | (12)  | (13)  | (14)   | (15)  | (16)  | (17)   | (18)  | (19)   | (20)   | (21)   | (22)   | (23)   | (24)  | (25)   | (26)   |       |  |
| 1                                               | Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp                                                                                                        | NNP/PNN                               | 5.188,25        | 105,77   | 4,21  | 42,34 | 50,57 | 769,39 | 1.598,61 | 50,93 | 74,05 | 5,15  | 129,51 | 5,15  | 56,94 | 290,56 | 29,97 | 233,68 | 333,81 | 101,40 | 299,75 | 205,76 | 47,04 | 591,27 | 161,78 |       |  |
| Trong đó:                                       |                                                                                                                                                           |                                       |                 |          |       |       |       |        |          |       |       |       |        |       |       |        |       |        |        |        |        |        |       |        |        |       |  |
| 1.1                                             | Đất trồng lúa                                                                                                                                             | LUA/PNN                               | 1.242,52        | 58,63    | 0,05  | 2,54  | 24,18 | 122,00 | 420,57   | 1,22  | 29,54 | 0,77  | 84,78  | 0,44  | 27,41 | 108,99 | 19,33 | 48,36  | 81,29  | 33,12  | 55,90  | 39,94  | 4,09  | 41,04  | 38,33  |       |  |
| 1.2                                             | Đất trồng cây hàng năm khác                                                                                                                               | HNK/PNN                               | 1.412,70        | 38,08    | 1,77  | 9,23  | 16,80 | 190,10 | 332,74   | 11,65 | 9,54  | 0,54  | 17,06  | 3,65  | 26,21 | 53,79  | 6,59  | 109,71 | 83,15  | 33,00  | 119,59 | 13,48  | 0,85  | 308,73 | 26,44  |       |  |
| 1.3                                             | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                     | CLN/PNN                               | 2.067,79        | 8,41     | 2,35  | 31,15 | 4,74  | 455,75 | 573,94   | 37,82 | 16,18 | 3,34  | 13,76  | 1,06  | 3,32  | 104,84 | 4,05  | 75,61  | 59,50  | 35,28  | 124,26 | 137,11 | 36,81 | 241,50 | 97,01  |       |  |
| 1.4                                             | Đất rừng đặc dụng                                                                                                                                         | RDD/PNN                               |                 |          |       |       |       |        |          |       |       |       |        |       |       |        |       |        |        |        |        |        |       |        |        |       |  |
| 1.5                                             | Đất rừng phòng hộ                                                                                                                                         | RPH/PNN                               | 3,83            |          |       |       |       |        |          |       |       |       |        |       |       |        |       |        |        |        |        |        |       |        |        |       |  |
| 1.6                                             | Đất rừng sản xuất                                                                                                                                         | RSX/PNN                               | 461,40          | 0,65     | 0,04  | 0,02  | 4,85  |        |          |       |       |       |        |       |       |        |       |        |        |        |        |        |       | 1,00   |        |       |  |
| Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên |                                                                                                                                                           | RSX/PNN                               |                 |          |       |       |       |        |          |       |       |       |        |       |       |        |       |        |        |        |        |        |       |        |        |       |  |
| 1.7                                             | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                   | NTS/PNN                               | 63,02           |          |       |       |       | 58,84  | 1,09     |       |       |       |        |       |       | 0,10   | 1,50  |        | 0,10   | 0,06   | 1,30   |        |       |        | 0,03   |       |  |
| 1.8                                             | Đất chăn nuôi tập trung                                                                                                                                   | CNT/PNN                               |                 |          |       |       |       |        |          |       |       |       |        |       |       |        |       |        |        |        |        |        |       |        |        |       |  |
| 1.9                                             | Đất làm muối                                                                                                                                              | LMU/PNN                               |                 |          |       |       |       |        |          |       |       |       |        |       |       |        |       |        |        |        |        |        |       |        |        |       |  |
| 1.10                                            | Đất nông nghiệp khác                                                                                                                                      | NKH/PNN                               |                 |          |       |       |       |        |          |       |       |       |        |       |       |        |       |        |        |        |        |        |       |        |        |       |  |
| 2                                               | Chuyển đất cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp                                                                                                |                                       | 35,21           |          | 23,56 | 3,00  |       |        | 5,50     |       |       | 2,75  |        |       |       |        |       |        |        |        |        |        | 0,40  |        |        |       |  |
| Trong đó:                                       |                                                                                                                                                           |                                       |                 |          |       |       |       |        |          |       |       |       |        |       |       |        |       |        |        |        |        |        |       |        |        |       |  |
| 2.1                                             | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                        | LUA/PNN                               |                 |          |       |       |       |        |          |       |       |       |        |       |       |        |       |        |        |        |        |        |       |        |        |       |  |
| 2.2                                             | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | RDD/PNN                               |                 |          |       |       |       |        |          |       |       |       |        |       |       |        |       |        |        |        |        |        |       |        |        |       |  |
| 2.3                                             | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | RPH/PNN                               |                 |          |       |       |       |        |          |       |       |       |        |       |       |        |       |        |        |        |        |        |       |        |        |       |  |
| 2.4                                             | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | RSX/PNN                               | 35,21           |          | 23,56 | 3,00  |       |        | 5,50     |       |       | 2,75  |        |       |       |        |       |        |        |        |        |        | 0,40  |        |        |       |  |
| 3                                               | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung tại thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn                                              | MHT/CNT                               |                 |          |       |       |       |        |          |       |       |       |        |       |       |        |       |        |        |        |        |        |       |        |        |       |  |
| 4                                               | Chuyển đất cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp                                                                                            |                                       | 485,02          | 22,81    | 0,13  | 0,68  | 16,10 | 64,29  | 119,54   | 2,47  | 13,40 | 0,01  | 17,52  | 0,46  | 30,75 | 21,72  | 1,11  | 14,13  | 21,58  | 4,21   | 28,47  | 32,30  | 6,48  | 41,66  | 25,20  |       |  |
| 4.1                                             | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai | MHT/PNC                               | 283             | 11,61    | 0,03  | 0,68  | 6,27  | 29,56  | 85,41    | 2,47  | 13,40 | 0,01  | 8,45   | 0,08  | 12,39 | 20,90  | 0,83  | 2,95   | 21,22  | 3,77   | 5,79   | 21,35  | 3,68  | 8,30   | 24,08  |       |  |
| 4.2                                             | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                                 | MHT/OTC                               | 197             | 11,20    | 0,10  |       | 9,83  | 34,73  | 31,56    |       |       |       | 9,07   | 0,38  | 17,84 | 0,82   | 0,28  | 11,15  | 0,36   | 0,44   | 22,68  | 10,83  | 2,80  | 33,36  |        |       |  |
| 4.3                                             | Chuyển đất xây dựng công trình sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                           | MHT/CSK                               | 4,36            |          |       |       |       |        | 2,57     |       |       |       |        | 0,52  |       |        | 0,03  |        |        |        | 0,12   |        |       | 1,12   |        |       |  |
| 4.4                                             | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                             | MHT/CSK                               |                 |          |       |       |       |        |          |       |       |       |        |       |       |        |       |        |        |        |        |        |       |        |        |       |  |
| 4.5                                             | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ                                           | MHT/TMD                               |                 |          |       |       |       |        |          |       |       |       |        |       |       |        |       |        |        |        |        |        |       |        |        |       |  |

Ghi chú:  
NNP là mã đất bỏ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;  
PNN là mã loại đất theo quy hoạch;  
MHT là mã loại đất theo hiện trạng sử dụng đất.















Biểu số 11

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH KHU VỰC LÃN BIÊN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TUNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN BÌNH SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 230../QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Cả thời kỳ    | Các kỳ kế hoạch      |                       |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|----------------------|-----------------------|
|          |                                                                          |            |               | Kỳ đầu, đến năm 2025 | Kỳ cuối, đến năm 2030 |
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)=(5)+(6)   | (5)                  | (6)                   |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                              | <b>NNP</b> |               |                      |                       |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                            | LUA        |               |                      |                       |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC        |               |                      |                       |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                                                    | LUK        |               |                      |                       |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                                              | HNK        |               |                      |                       |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN        |               |                      |                       |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD        |               |                      |                       |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH        |               |                      |                       |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX        |               |                      |                       |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | RSN        |               |                      |                       |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS        |               |                      |                       |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT        |               |                      |                       |
| 1.9      | Đất làm muối                                                             | LMU        |               |                      |                       |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH        |               |                      |                       |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | <b>PNN</b> | <b>179,36</b> | <b>137,37</b>        | <b>41,99</b>          |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT        |               |                      |                       |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT        |               |                      |                       |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC        |               |                      |                       |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                                           | CQP        | 29,95         | 28,95                | 1,00                  |
| 2.5      | Đất an ninh                                                              | CAN        |               |                      |                       |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN        |               |                      |                       |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH        |               |                      |                       |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH        |               |                      |                       |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT        |               |                      |                       |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD        |               |                      |                       |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT        |               |                      |                       |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH        |               |                      |                       |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT        |               |                      |                       |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT        |               |                      |                       |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG        |               |                      |                       |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        |               |                      |                       |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK        |               |                      |                       |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        | 10,22         |                      | 10,22                 |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        |               |                      |                       |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |               |                      |                       |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 4,60          | 4,60                 |                       |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        |               |                      |                       |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |               |                      |                       |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        |               |                      |                       |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 128,89        | 103,82               | 25,07                 |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        |               |                      |                       |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |               |                      |                       |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        | 5,70          |                      | 5,70                  |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |               |                      |                       |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        |               |                      |                       |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        |               |                      |                       |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        |               |                      |                       |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |               |                      |                       |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |               |                      |                       |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |               |                      |                       |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |               |                      |                       |